

ẢNH XẠ CỦA ẪN DỤ THỜI TIẾT LÊN BA GIAI ĐOẠN CỦA MỘT NỀN KINH TẾ VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI GIÁO DỤC NGÔN NGỮ

Nguyễn Thị Hồng Vinh
Khoa Ngoại Ngữ, Trường Đại học Phương Đông
Email: vinh.nth@phuongdong.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo phân tích việc sử dụng ẫn dụ thời tiết - công cụ ngôn ngữ giúp đơn giản hóa các khái niệm kinh tế trừu tượng trong báo chí kinh tế tiếng Anh, tập trung vào ba giai đoạn: không chắc chắn, suy thoái và phục hồi. Dữ liệu gồm 15 bài báo từ The Economist, Financial Times, Bloomberg và Reuters giai đoạn 2018–2023. Phương pháp “Phân tích ẫn dụ phê phán” được áp dụng để nhận diện, diễn giải và giải thích các biểu thức ẫn dụ. Kết quả cho thấy các ẫn dụ được dùng để mô tả ba giai đoạn kinh tế nói trên không chỉ giúp người đọc dễ hình dung tình hình kinh tế mà còn định hình quan điểm xã hội. Qua đó, nghiên cứu khẳng định vai trò tư tưởng của ẫn dụ thời tiết trong diễn ngôn kinh tế.

Từ khóa: ẫn dụ thời tiết, diễn ngôn kinh tế, không chắc chắn, suy thoái, phục hồi

THE MAPPING OF WEATHER METAPHORS ON THREE STAGES OF AN ECONOMY AND ITS SIGNIFICANCE FOR LANGUAGE EDUCATION

Abstract: This article features an analysis of the use of weather metaphors, which are presented as a linguistic tool aimed to simplify abstract economic concepts, in economic articles in English with the main focus on uncertainty, recession and recovery as three stages of an economy. Data collection revolves around 15 articles published in The Economist, Financial Times, Bloomberg và Reuters during the 2018-2023 period. CMA or Critical Metaphor Analysis involving metaphor identification, interpretation and explanation was employed as the single main research method. Findings show that the metaphors found in collected data to describe the three above-mentioned stages of an economy not only facilitate readers' understanding of economic concepts or phenomena but also shape social perspective. The research paper affirms the role of weather metaphors in economic discourses.

Keywords: weather metaphors, economic discourses, uncertainty, recession and recovery.

Nhận bài: 20/11/2025

Phản biện: 17/12/2025

Duyệt đăng: 22/12/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ẫn dụ đóng vai trò quan trọng trong việc giúp con người tri nhận, lý giải và giao tiếp về thế giới xung quanh. Trong diễn ngôn kinh tế, các khái niệm trừu tượng như suy thoái, khủng hoảng hay phục hồi thường được diễn đạt thông qua những ẫn dụ gần gũi với đời sống, trong đó ẫn dụ thời tiết là một trong những dạng phổ biến nhất. Việc mô tả nền kinh tế bằng các hiện tượng như bão, giông, mây mù hay ánh sáng không chỉ giúp đơn giản hóa nội dung chuyên môn mà còn góp phần định hình cách người đọc tri nhận về các vấn đề kinh tế – xã hội.

Từ góc nhìn Ngôn ngữ học tri nhận và Phân tích ẫn dụ phê phán (CMA), ẫn dụ không chỉ là công cụ tu từ mà còn mang tính tư tưởng, có khả năng dẫn dắt suy nghĩ và cảm nhận của công chúng. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với lĩnh vực giáo dục, nhất là trong dạy và học tiếng Anh chuyên ngành kinh tế. Việc giúp người học nhận diện và phân tích ẫn dụ không chỉ hỗ trợ phát triển năng lực ngôn ngữ mà còn góp phần hình thành tư duy phân biện và năng lực diễn ngôn.

Xuất phát từ đó, nghiên cứu tập trung khảo sát cách thức ẫn dụ thời tiết được sử dụng để khái quát ba giai đoạn của nền kinh tế: không chắc chắn, suy

thoái và phục hồi trong báo chí kinh tế tiếng Anh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò ngôn ngữ của ẫn dụ thời tiết cũng như gợi mở khả năng vận dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy ngoại ngữ và giáo dục ngôn ngữ hiện nay.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Định nghĩa ẫn dụ

Ẫn dụ được Lakoff và Johnson (1980) định nghĩa là “Một công cụ của trí tưởng tượng và sự hoa mỹ tu từ – một hiện tượng của ngôn ngữ đặc biệt chứ không phải thông thường.” Nói một cách đơn giản, Galperin (1981) cho rằng “Ẫn dụ là mối quan hệ giữa nghĩa từ điển và nghĩa theo ngữ cảnh, dựa trên sự tương đồng hoặc giống nhau về một số đặc điểm nhất định của hai khái niệm tương ứng.”

Ngắn gọn hơn, Hoàng Tất Trường (1993) cũng cho rằng “Ẫn dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa trên mối liên hệ về sự giống nhau. Nói cách khác, ẫn dụ là một phép so sánh ngầm.”

Rõ ràng, không có sự khác biệt đáng kể nào giữa các định nghĩa này. Mặc dù mỗi nhà ngôn ngữ học có cách diễn giải riêng, tất cả các định nghĩa đều chia sẻ một quan điểm chung rằng ẫn dụ sử dụng logic của những khái niệm có tính cụ thể để thay thế logic của những khái niệm có tính trừu tượng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích ẩn dụ phê phán (Critical Metaphor Analysis _CMA) do Charteris-Black (2004) đề xuất.

Quy trình phân tích ẩn dụ trong CMA được Charteris-Black (2004) đề xuất ba bước chính và sẽ được áp dụng trong bài viết như sau:

Nhận diện (Identification):

Xác định các biểu thức ẩn dụ trong văn bản.

Ví dụ: “economic storm”, “dark clouds”, “sunny outlook”.

Diễn giải (Interpretation):

Phân tích ánh xạ giữa miền nguồn (thời tiết) và miền đích (kinh tế).

Hiểu cách ẩn dụ tạo khung tri nhận cho người đọc.

Giải thích (Explanation):

Làm rõ ý nghĩa xã hội – tư tưởng của việc sử dụng ẩn dụ.

Ví dụ: “storm” không chỉ mô tả khủng hoảng, mà còn gợi khung tri nhận về sự bất lực, cần đến sự can thiệp mạnh mẽ.

2.3. Ánh xạ của ẩn dụ thời tiết lên ba giai đoạn của một nền kinh tế

2.3.1. Giai đoạn không chắc chắn

Biểu thức ẩn dụ	Miền nguồn (thời tiết)	Miền đích (kinh tế)	Ý nghĩa xã hội /tư tưởng
<i>economic storm</i>	bão - bất ngờ, tàn phá	khủng hoảng thị trường	gợi cảm giác bất lực, cần phòng bị
<i>cloud of uncertainty</i>	mây - che phủ, mờ mịt	triển vọng mơ hồ	gợi ra một sự thận trọng trì hoãn quyết định
<i>fog lifting</i>	sương mù - che khuất, tan dần	giảm đi sự bất định	gợi cảm giác từ mơ hồ sang rõ ràng hơn, tạo cảm giác hy vọng
<i>whirlwind of activity</i>	gió lốc - xoáy nhanh, lan rộng	biến động (thường là ngắn hạn)	nhấn mạnh tính bất ổn của nền kinh tế, khuyến khích sự linh hoạt và chủ động

Bảng 1. Ánh xạ của ẩn dụ thời tiết lên giai đoạn không chắc chắn

Nhận diện:

Dựa trên dữ liệu thu thập từ 15 bài báo kinh tế có thể thấy, để mô tả giai đoạn kinh tế bất ổn, các nhà báo có xu hướng sử dụng các biểu thức ẩn dụ thời tiết. Các biểu thức này đều thuộc miền nguồn thời tiết bất ổn: bão-storm, mây-cloud, sương_fog, gió lốc_whirlwind như thu thập được từ dữ liệu.

Diễn giải: Ánh xạ miền nguồn - miền đích

Theo Bảng 1, ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích được thể hiện rất rõ. Từ “*storm cơn bão*” với đặc điểm gây tàn phá bất ngờ được sử dụng với nghĩa ẩn dụ trong tựa báo: “*Are you ready to weather the economic storm with agile working capital management? Bạn có sẵn sàng vượt qua cơn bão kinh tế chỉ với khả năng quản lý vốn lưu động yếu kém không?*” Khi nói về thời tiết, bất kỳ cơn bão nào, dù được dự báo, cũng luôn gây bất ngờ về hoặc là hướng đi, hoặc là sự tàn phá hay tâm bão. Với khả năng phòng chống yếu kém thì một địa phương sẽ không bao giờ ở trong tâm thế sẵn sàng đón bão. Trong lĩnh vực kinh tế, từ bão được dùng theo cùng nghĩa như vậy, cụ thể là nói tới một giai đoạn hỗn loạn không thể lường trước nên khó kiểm soát.

Với “*cloud of uncertainty*” trong “*A cloud of uncertainty hangs over the Big Five of India’s IT industry*”, nhà báo đã dùng biểu thức ẩn dụ mây che phủ tầm nhìn để mô tả sự thiếu triển vọng hay tương lai khó đoán định của 5 tập đoàn CNTT của Ấn Độ. Trong “*After weeks of volatility, the fog of economic uncertainty is beginning to lift.*”, hiện tượng sương mù -*the fog* với ý nghĩa trong miền nguồn thời tiết là hiện tượng làm giảm tầm nhìn ngang được ánh xạ lên miền đích kinh tế cho thấy sự bất ổn khó đoán định của tình hình kinh tế tại thời điểm đó. Khi nó được dùng kết hợp với từ **lifting** thì có nghĩa tính bất ổn của nền kinh tế đang giảm. Biểu thức whirlwind ánh xạ từ hiện tượng thời tiết dữ dội, nhanh chóng sang miền đích kinh tế, nhằm nhấn mạnh tốc độ và cường độ của hoạt động. Ví dụ ‘*The hospital project could spur a whirlwind of economic activity and development, from health care to housing, creating thousands of jobs in the region...*’ cho thấy ẩn dụ này khắc họa sự bùng nổ phát triển, đồng thời gợi ra cơ hội thay đổi lớn trong các hoạt động kinh tế của bệnh viện.

Giải thích:

Việc sử dụng các ẩn dụ thời tiết trong diễn ngôn kinh tế không chỉ là thủ pháp ngôn ngữ, mà còn mang ý nghĩa xã hội – tư tưởng sâu sắc. Các biểu thức như *storm*, *cloud*, *fog*, *whirlwind* tạo ra những khung tri nhận quen thuộc, giúp người đọc dễ dàng hình dung và cảm nhận về tình hình kinh tế vốn trừu tượng và phức tạp.

Storm mang tới cảm giác khủng hoảng bất ngờ, nhấn mạnh sự bất lực của con người trước biến động, từ đó khẳng định nhu cầu phải có những biện pháp mạnh mẽ để ứng phó từ các nhà kinh tế hay/ và chính phủ. Cloud phản ánh sự mờ mịt, thiếu minh bạch, khiến xã hội rơi vào trạng thái hoài nghi và mong chờ sự sáng tỏ. Đặc biệt trong trường hợp của ví dụ về 5 tập đoàn CNTT của Ấn Độ, những cột trụ của nền kinh tế nước này, thì sự không chắc

chắn về tương lai của họ đẩy lên yêu cầu đặt ra phải có các biện pháp kích thích hay tương tự từ phía các nhà chức trách để không gây bất ổn tới tổng quan nền kinh tế. Fog nhấn mạnh tình trạng mất phương hướng, thiếu thông tin, qua đó cho thấy nhu cầu cấp thiết về định hướng chính sách và minh bạch hóa dữ liệu. Whirlwind biểu đạt sự biến đổi dữ dội, nhanh chóng, và trong trường hợp cụ thể này nó khơi gợi hứng khởi về cơ hội phát triển.

Như vậy, các ẩn dụ thời tiết không chỉ mô tả hiện tượng kinh tế, mà còn định hình cách xã hội nhìn nhận và phản ứng: từ lo âu, bất lực, đến kỳ vọng và hứng khởi. Chúng góp phần tạo nên diễn ngôn kinh tế giàu hình ảnh, dễ tiếp nhận, đồng thời phản ánh tư tưởng về sự cần thiết của quản trị, chính sách và niềm tin xã hội.

2.3.2. Giai đoạn suy thoái

Biểu thức ẩn dụ	Miền nguồn (thời tiết)	Miền đích (kinh tế)	Ý nghĩa xã hội /tư tưởng
<i>chill</i>	lạnh lẽo - giảm nhiệt, thiếu sinh khí	giảm chỉ tiêu đầu tư	phản ánh sự co cụm thu hẹp trong hoạt động kinh tế, gợi ra cảm giác thờ ơ, thiếu động lực
<i>bleak weather</i>	u ám - thiếu ánh sáng, ảm đạm	tâm lý tiêu cực, bi quan về sự phát triển của nền kinh tế	tạo khung tri nhận về sự mất niềm tin, thiếu hy vọng vào sự tiến triển tích cực của nền kinh tế
<i>frost</i>	sương giá - đóng băng tê liệt	ngưng trệ sản xuất, đình trệ hoạt động	gợi hình ảnh tê liệt, phản ánh chuỗi cung ứng bị đóng băng, thiếu chuyển động
<i>dark cloud</i>	mây đen che phủ - báo hiệu bão	dự báo khủng hoảng rủi ro tiềm ẩn	gợi cảm giác lo âu, báo hiệu nguy cơ suy thoái, thúc đẩy tâm lý phòng thủ
<i>hurricanes</i>	cuồng phong- dữ dội tàn phá nhanh	khủng hoảng kinh tế, thiệt hại nghiêm trọng	gợi sự bất lực trước biến động dữ dội, nhấn mạnh nhu cầu can thiệp chính sách để đối phó nhằm hạn chế thiệt hại

Bảng 2. Ảnh xạ của ẩn dụ thời tiết lên giai đoạn suy thoái của nền kinh tế

Nhận diện

Trong 15 bài báo kinh tế được tổng hợp có thể thu thập được cho thấy khi mô tả giai đoạn suy thoái, các nhà báo sử dụng nhiều biểu thức ẩn dụ thời tiết mang sắc thái tiêu cực và khắc nghiệt hơn so với giai đoạn không chắc chắn.

Các biểu thức thuộc miền nguồn thời tiết bất ổn tổng hợp được gồm: *chill* (sự lạnh lẽo); *bleak*

weather (thời tiết u ám lạnh lẽo); *frost* (sương giá); *dark clouds* (mây đen); *hurricane* (cuồng phong, bão dữ dội)

Những ẩn dụ này đều thuộc miền nguồn thời tiết khắc nghiệt, gắn với cảm giác ngưng trệ, thiệt hại hoặc tàn phá – phản ánh rất rõ trạng thái suy giảm mạnh của nền kinh tế.

Ví dụ từ dữ liệu:

“French business lobby warns of economic chill amid U.S. trade war.”

“The market mood contrasted with the bleak weather...”

“German manufacturing data may hail end of economic frost.”

“As 2018 draws to its end, there are dark clouds on the horizon...”

“When the financial hurricane of 2007–08 hit...”

Diễn giải: Ánh xạ miền nguồn – miền đích

“Chill” – Kinh tế lạnh giá, trì trệ

Theo Bảng 2, trong miền nguồn thời tiết, chill mô tả sự lạnh lẽo khiến cơ thể tê cóng, hoạt động chậm lại hoặc dừng hẳn. Khi ánh xạ sang kinh tế, “economic chill” thể hiện sự giảm tốc tăng trưởng, giảm chi tiêu tiêu dùng, hoặc giảm đầu tư. Cách sử dụng này cho phép người đọc hình dung nền kinh tế “nguội lạnh”, mất đi nhiệt huyết, mất đi động lực vốn là điều kiện thúc đẩy hoạt động sản xuất và thương mại.

“Frost” – Đóng băng hoạt động kinh tế

Frost trong thời tiết khiến cây cối chết cóng, giao thông tê liệt và mọi hoạt động bị đình trệ. Khi dùng trong kinh tế như “economic frost”, nó ánh xạ sang thể hiện hoạt động sản xuất bị ngừng lại, doanh nghiệp thu hẹp vận hành, dòng vốn “đóng băng”, không còn luân chuyển hoặc thị trường lao động đứng yên. Ví dụ “German manufacturing data may hail end of economic frost” cho thấy dữ liệu sản xuất mới được xem là dấu hiệu “tan băng”, tức nền kinh tế đang thoát khỏi trạng thái tê liệt.

“Bleak weather” – Bối cảnh ảm đạm, thiếu triển vọng

“Bleak weather” gợi ra hình ảnh thời tiết xấu, trời mù xám, lạnh giá. Cũng thế, khi ánh xạ sang kinh tế, nó thể hiện triển vọng yếu kém trong tương lai gần, thị trường rơi vào trạng thái ảm đạm, giao dịch giảm mạnh hoặc nhà đầu tư mất niềm tin.

“Dark clouds” – Điem báo suy thoái sâu hơn

“Dark clouds on the horizon” là ẩn dụ phổ biến để báo hiệu bất ổn sắp đến. Trong diễn ngôn kinh tế, nó được ánh xạ sang để biểu đạt các rủi ro vĩ

mô: lạm phát, chiến tranh thương mại, lãi suất tăng hoặc mối lo khủng hoảng tài chính. Trong ví dụ:

“As 2018 draws to its end, there are dark clouds on the horizon,” “dark clouds_các đám mây đen” biểu thị nguy cơ suy thoái đang đến gần.

“Hurricane” – Khủng hoảng kinh tế mang tính tàn phá

“Hurricane” là hiện tượng thời tiết cực đoan gây tàn phá diện rộng, thiệt hại nặng nề đồng thời cũng là thảm họa thiên nhiên khó dự đoán và khó kiểm soát. Khi ánh xạ sang kinh tế, các nhà báo muốn nhấn mạnh mức độ hỗn loạn của thị trường tài chính, thị trường đang phải hứng chịu hậu quả nặng nề (mất việc, phá sản, nợ công tăng) hoặc gợi ra sự suy sụp toàn diện của hệ thống tài chính. Đây là cấp độ cao nhất của ẩn dụ thời tiết tiêu cực, biểu đạt một cuộc khủng hoảng toàn diện chứ không chỉ đơn thuần là suy thoái.

Giải thích

Việc dùng các ẩn dụ thời tiết khắc nghiệt để mô tả giai đoạn suy thoái giúp nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng và khẩn cấp. Những ẩn dụ như hurricane, dark clouds, frost tạo ra cảm giác bất ổn mạnh mẽ, khó kiểm soát, nguy hiểm tiềm tàng. Điều này giúp người đọc cảm nhận được tính chất nặng nề của suy thoái một cách trực quan. Ngoài ra, việc sử dụng những ẩn dụ này còn giúp tạo khung tri nhận về sự cần thiết trong vai trò can thiệp của nhà nước và các tổ chức tài chính. Bão, sương giá hay cuồng phong thường đòi hỏi cảnh báo sớm, và các phương thức ứng phó, cứu hộ. Ánh xạ sang kinh tế, các ẩn dụ này cho thấy sự cần thiết của chính sách tiền tệ – tài khóa hỗ trợ bao gồm các gói cứu trợ, hoặc các biện pháp bảo vệ doanh nghiệp và người lao động. Nhờ có những ẩn dụ này, các nhà báo cũng giúp đơn giản hóa hiện tượng kinh tế phức tạp, và những hình ảnh này cũng có sức mạnh gợi hình, giúp bài báo không chỉ truyền tải thông tin mà còn tạo cảm xúc. Ví dụ hình ảnh “dark clouds gathering” không chỉ nói về kinh tế – nó khiến người đọc cảm thấy sự bất an.

2.3.3. Giai đoạn phục hồi

Biểu thức ẩn dụ	Miền nguồn (thời tiết)	Miền đích (kinh tế)	Ý nghĩa xã hội /tư tưởng
<i>Sunshine</i>	Ánh nắng- sáng sủa ấm áp	Tăng trưởng tích cực	Gợi hy vọng, cơ hội mới, tạo cảm giác lạc quan về tương lai kinh tế
<i>Brighter skies</i>	Trời sáng sủa hơn - cải thiện thời tiết	Cải thiện trong nền kinh tế	Tạo khung tri nhận về triển vọng tươi sáng hơn, và những dấu hiệu phục hồi đang diễn ra

<i>Sunny patch</i>	Đợt nắng - khoảng thời gian ngắn có nắng	Giai đoạn ổn định ngắn	Phản ánh sự khởi sắc tạm thời, chưa bền vững, cần theo dõi thêm
<i>Weather the storm</i>	Vượt bão- chống chịu qua thời tiết xấu	Khả năng chống chịu để không rơi vào khủng hoảng kinh tế	Nhấn mạnh năng lực vượt qua khủng hoảng, củng cố niềm tin vào nội lực và khả năng phục hồi

Bảng 3. Ảnh xạ của ẩn dụ thời tiết lên giai đoạn phục hồi của nền kinh tế

Nhận diện

Qua phân tích 15 bài báo kinh tế tiếng Anh, có thể nhận thấy rằng khi đề cập đến giai đoạn phục hồi, các nhà báo có xu hướng sử dụng các biểu thức ẩn dụ thời tiết mang sắc thái tích cực, với hệ thống từ vựng thuộc miền nguồn thời tiết ôn hòa hoặc đang chuyển biến theo hướng thuận lợi. Khác với các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt trong giai đoạn suy thoái, các ẩn dụ ở giai đoạn này chủ yếu gắn với sự quang đăng, ánh sáng và sự tan biến của thời tiết xấu. Các biểu thức ẩn dụ thời tiết tiêu biểu được ghi nhận bao gồm: *rays of sunshine* (tia nắng); *sunny patch* (khoảng thời tiết nắng đẹp); *brighter skies* (bầu trời sáng hơn); *sunny outlook* (triển vọng tươi sáng); *weather the storm* (vượt qua cơn bão); *storm clouds breaking / lifting* (mây giông tan dần)

Những biểu thức này đều xuất hiện trong các ngữ cảnh mô tả tăng trưởng quay trở lại, thị trường lao động cải thiện, hoặc nền kinh tế thể hiện khả năng chống chịu sau khủng hoảng.

Diễn giải: Ảnh xạ miền nguồn – miền đích

Theo Bảng 3, miền nguồn là các hiện tượng thời tiết sáng sủa hoặc đang cải thiện (nắng, trời quang, mây tan), còn miền đích là giai đoạn phục hồi của nền kinh tế.

Trước hết, các biểu thức như *rays of sunshine*, *sunny patch*, *sunny outlook* ánh xạ đặc điểm của ánh sáng và thời tiết đẹp trong miền nguồn sang miền đích là những tín hiệu tích cực, cơ hội mới hoặc triển vọng lạc quan của nền kinh tế. Trong trải nghiệm đời sống, ánh nắng thường gắn với sự ấm áp, an toàn và hy vọng; khi được chuyển sang lĩnh vực kinh tế, nó cho phép người đọc hiểu các dữ liệu kinh tế tích cực như những “tia sáng” báo hiệu sự cải thiện sau một giai đoạn khó khăn.

Tiếp theo, các biểu thức như *brighter skies* hay *storm clouds breaking* thể hiện rõ ẩn dụ định hướng (orientational metaphor), trong đó sáng – tối hoặc quang đăng – u ám được ánh xạ sang tốt

– xấu trong kinh tế. “Bầu trời sáng hơn” không chỉ mô tả tình hình hiện tại, mà còn hàm ý rằng nền kinh tế đang di chuyển theo chiều hướng tích cực trong trục thời gian, từ suy thoái sang phục hồi. Đáng chú ý, cụm *weather the storm* thể hiện ẩn dụ bản thể. Con bão ở đây được ý niệm hóa như một thực thể tượng trưng cho khủng hoảng kinh tế, còn khả năng “chịu bão” cho thấy năng lực chống chịu, thích ứng và phục hồi của các nền kinh tế hoặc khu vực. Ẩn dụ này không tập trung vào sự tàn phá, mà nhấn mạnh việc đã vượt qua giai đoạn nguy hiểm nhất, qua đó củng cố diễn giải rằng nền kinh tế đang bước vào ổn định và hồi phục.

Giải thích

Xét từ góc độ phân tích ẩn dụ phê phán (CMA), việc sử dụng các ẩn dụ thời tiết tích cực trong giai đoạn phục hồi mang ý nghĩa xã hội – tư tưởng rõ nét. Trước hết, các ẩn dụ như *sunny outlook* hay *brighter skies* góp phần xây dựng khung tri nhận lạc quan, giúp người đọc hình dung sự phục hồi như một quá trình tự nhiên và có thể dự đoán được. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hậu khủng hoảng, khi tâm lý xã hội dễ bị chi phối bởi lo ngại và bi quan kéo dài.

Bên cạnh đó, việc mô tả phục hồi như một quá trình thời tiết “tự nhiên” – mây tan, trời sáng – còn ngầm truyền tải quan điểm rằng suy thoái và phục hồi là những giai đoạn mang tính chu kỳ, tương tự như quy luật thay đổi của thời tiết. Cách diễn giải này làm giảm cảm giác bất thường hay khủng hoảng kéo dài, đồng thời *hợp thức hóa niềm tin xã hội vào khả năng tự điều chỉnh của nền kinh tế*.

Ngoài ra, các ẩn dụ thời tiết trong giai đoạn phục hồi còn có tác dụng định hướng thái độ xã hội. Chúng khuyến khích sự kiên nhẫn, kỳ vọng và niềm tin vào tương lai, thay vì tâm lý lo sợ hay bi quan. Như vậy, các ẩn dụ này không chỉ phản ánh trạng thái kinh tế đang cải thiện, mà còn đóng vai trò tích cực trong việc định hình nhận thức và cảm xúc của công chúng, góp phần duy trì sự ổn định trong diễn ngôn kinh tế.

2.3.4. Ý nghĩa đối với giáo dục ngôn ngữ

Ngoài những đóng góp về mặt nghiên cứu diễn ngôn, việc phân tích ẩn dụ thời tiết trong báo chí kinh tế còn mang lại giá trị thiết thực đối với giáo dục ngoại ngữ. Những phát hiện từ nghiên cứu cho thấy ẩn dụ không chỉ là phương tiện tu từ mà còn là công cụ nhận thức, góp phần hình thành cách nhìn nhận và thái độ xã hội đối với các vấn đề kinh tế. Do đó, việc tích hợp phân tích ẩn dụ vào giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành và ngôn ngữ học có thể giúp sinh viên phát triển năng lực đọc hiểu chiều sâu, tư duy phân biện và năng lực diễn ngôn – những năng lực cốt lõi trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy rằng việc sử dụng ẩn dụ thời tiết trong diễn ngôn kinh tế không chỉ là một biện pháp tu từ nhằm đơn giản hóa các khái niệm phức tạp, mà còn là một công cụ quyền lực trong việc định hình và phản ánh quan điểm xã hội về nền kinh tế. Có thể nhận thấy rằng mỗi giai đoạn kinh tế – không chắc chắn, suy thoái, phục hồi

– đều được gắn với những khung tri nhận quen thuộc về thời tiết, từ đó tạo ra những cách hiểu và thái độ xã hội khác nhau

Với giai đoạn “không chắc chắn”, các ẩn dụ như storm, cloud, fog phản ánh sự mơ hồ, bất ổn và nguy cơ tiềm ẩn, qua đó củng cố quan điểm rằng nền kinh tế cần sự chuẩn bị và khả năng chống chịu. Sang “suy thoái”, các ẩn dụ như chill, dark clouds, hurricane khắc họa nền kinh tế như nạn nhân của thiên nhiên khắc nghiệt, hợp thức hóa vai trò can thiệp của chính phủ hoặc các tổ chức tài chính. Khi tới giai đoạn “phục hồi”, các ẩn dụ như sunny outlook, brighter skies tạo khung tri nhận lạc quan, củng cố niềm tin vào chu kỳ phục hồi tất yếu của nền kinh tế.

Điều này cho thấy rằng ẩn dụ thời tiết không trung lập, mà là công cụ diễn ngôn được báo chí sử dụng để định hướng nhận thức công chúng. Việc lựa chọn ẩn dụ phản ánh ý thức hệ và quan điểm xã hội về kinh tế, đồng thời ảnh hưởng đến cách người đọc hiểu và phản ứng với các biến động kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đức, L. T. M. *Khảo sát ẩn dụ ý niệm thị trường là cơ thể người trên một số báo*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Ngoại Ngữ Tin học TP Hồ Chí Minh. 2024
- Hương, H. T. *Đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá của ẩn dụ tri nhận về người dạy và người học trong tiếng Hán*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn ISSN 2588-1213. 2022
- András, K., & Benjamins, J. *Cognitive semantics and scientific knowledge*. Amsterdam: John Benjamins Publishing. 2004
- Arrese, Á., & Vara-Miguel, Á. *Metaphors in press coverage of the Eurozone crisis: A comparative study*. *Revista de Comunicación*, 15(1), 11–34. 2016
- Kövecses, Z. *Metaphor: A practical introduction*. Oxford: Oxford University Press. 2002
- Pires, F. B. *Financial hurricane: The use of a word related to weather to explain the global economic crisis*. *BELT Journal*, 3(1). Porto Alegre: PUCRS. 2012